

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG QUAN HỆ VỚI NHẬT BẢN (1992 - 2018)

PGS, TS TRẦN VĨNH TƯỜNG

TS TRẦN THU HIỀN

Trường Đại học Sư phạm Huế - Đại học Huế

Tóm tắt: Việt Nam và Nhật Bản vốn có quan hệ lâu đời, nhưng do những yếu tố khách quan và chủ quan tác động, mối quan hệ này đã trải qua những bước thăng trầm. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, đặc biệt sau năm 1991, quan hệ Việt Nam-Nhật Bản bước sang một thời kỳ mới. Sự điều chỉnh trong đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam với chủ trương “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước”, mở cửa hoạt động kinh tế đối ngoại với tất cả các khu vực trên thế giới, đa dạng hoá, đa phương hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại, đã mở ra những tiến triển tốt đẹp trong quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Từ khóa: Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản; chính sách kinh tế

1. Bối cảnh quốc tế, khu vực và sự điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam

Bối cảnh quốc tế, khu vực

Ngày 21-9-1973, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Sau khi Việt Nam thống nhất đất nước, quan hệ giữa hai nước đã có những bước đi quan trọng đầu tiên, đó là việc trao đổi Đại sứ và mở Đại sứ quán ở Thủ đô của mỗi nước, tháng 1-1976. Hai nước ngày càng tiến xa hơn trong quan hệ kinh tế và sự phát triển mới thích hợp cho cả hai nước. Từ năm 1982 đến đầu những năm 90 thế kỷ XX, quan hệ Việt Nam-Nhật Bản có những bước xúc tiến trở lại về hoạt động thương mại và viện trợ nhân đạo sau vài năm gián đoạn. Từ năm 1988, sau khi Việt Nam

đẩy mạnh công cuộc đổi mới kinh tế, đặc biệt từ khi CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã, Nhật Bản trở thành bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản trong giai đoạn trước năm 1992 được duy trì, bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc nhưng không ổn định. Hoạt động thương mại được coi là lĩnh vực phát triển nhất trong giai đoạn này.

Chiến tranh lạnh chấm dứt, Liên bang Xôviết tan rã và trật tự hai cực Ianta sụp đổ, thế giới bước vào một thời kỳ mới với những thay đổi căn bản và những đảo lộn bất ngờ. Bao trùm lên tất cả là sự sắp xếp lại, tập hợp mới các lực lượng, chủ yếu là giữa các cường quốc để đi tới một trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành. Đồng thời dưới tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa

học-công nghệ và xu thế toàn cầu hoá, hầu như tất cả các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển của đất nước mà kinh tế là trọng điểm. Mỗi quan hệ giữa các nước lớn cũng đã có những điều chỉnh quan trọng theo chiều hướng hoà hoãn-ổn định, tránh những va chạm xung đột trực tiếp, xây dựng những đối tượng chiến lược lâu dài. Các nước Mỹ, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc đều điều chỉnh chính sách của mình trong quan hệ với các quốc gia, các nhóm và khu vực khác.

Châu Á-Thái Bình Dương là khu vực quan trọng về chính trị và kinh tế, là một thực thể đa dạng, với những khác biệt về kinh tế giữa các nước trong khu vực. Sau Chiến tranh lạnh, châu Á-Thái Bình Dương đang nổi lên như một khu vực tăng trưởng nhanh và năng động nhất thế giới, “với tiềm năng to lớn về kinh tế, khoa học công nghệ, thậm chí cả văn hoá, sự phát triển năng động của khu vực châu Á-Thái Bình Dương đã thực sự mở ra một kỷ nguyên phát triển mới của thế giới”¹. Sự phát triển của châu Á, khu vực Đông Bắc Á, ASEAN... không chỉ thu hút sự quan tâm, đầu tư viện trợ của các nước vào đây mà còn sự cạnh tranh giữa các nước, đặc biệt là sự cạnh tranh của Mỹ, Nga, Nhật, Trung để tạo ảnh hưởng ở châu Á-Thái Bình Dương.

Sự điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại của Nhật Bản

Trong bối cảnh quốc tế và khu vực đầy biến động và cạnh tranh, châu Á-Thái Bình Dương và nhất là cửa ngõ của nó là Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đóng vai trò quan trọng đối với sự ổn định và phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản. Việt Nam còn có nguồn lao động dồi dào, với khả năng lao động sáng tạo, thông minh, tay nghề khéo léo. Đối với Nhật Bản, thị trường lao động của Việt Nam có sức hút lớn. Phát triển quan hệ với Việt Nam, Nhật Bản có thể thâm nhập mở rộng thị trường buôn bán, đầu tư, tiêu thụ hàng

hóa và khai thác nguồn cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, mở rộng thị trường.

Trong “Sách trắng ngoại giao” năm 1992 của Chính phủ Nhật Bản nhấn mạnh: “Nhật Bản phải trở thành một cường quốc chính trị, vai trò của Nhật Bản cần phải phát huy không chỉ giới hạn ở phương diện kinh tế mà còn mở rộng cả sang địa hạt chính trị và những vấn đề toàn cầu”². Nhật Bản muốn có những thay đổi căn bản hình ảnh vị thế của mình trên thế giới.

Sự điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại của Nhật Bản không chỉ tác động đối với khu vực mà còn với từng nước, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, tiếp tục mở rộng và hợp tác với Nhật Bản nhằm xây dựng mối quan hệ bình đẳng hai bên cùng có lợi với tư cách là đối tác tin cậy sẽ là định hướng có tính chất chiến lược trong quan hệ với Nhật Bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Sự điều chỉnh chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), chính sách quan hệ kinh tế đối ngoại Việt Nam có bước chuyển quan trọng. Từ một nền kinh tế gần như khép kín, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, Việt Nam đã chuyển sang phát triển một nền kinh tế mở, tăng cường các quan hệ giao lưu kinh tế với tất cả các nước, hội nhập kinh tế và khu vực. Tháng 8-1988, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa VI đã thông qua Nghị quyết số 13-NQ/TW về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới. Đây là mốc quan trọng để thực hiện đổi mới tư duy trên lĩnh vực đối ngoại nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng.

Với mục tiêu: “giữ vững hòa bình, phát triển kinh tế”, nhấn mạnh “nhiệm vụ ngoại giao phục vụ ổn định chính trị, ưu tiên phát triển kinh tế là hàng đầu, đồng thời bảo vệ Tổ quốc, nhấn mạnh quan điểm kết hợp sức mạnh của dân tộc

với sức mạnh của thời đại trong tình hình thế giới có nhiều thay đổi”³, Đại hội VII (6-1991) của Đảng tiếp tục chính sách đối ngoại “mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi”⁴. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được thông qua tại Đại hội VII (6-1991) của Đảng nêu nhiệm vụ gắn phát triển kinh tế quốc dân với “phân công và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng” và “thực hiện giao lưu kinh tế thông suốt cả nước và với thị trường thế giới”⁵.

Đại hội VIII (1996) của Đảng quyết định “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”⁶, vì vậy một nước nghèo như Việt Nam phải “tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài”⁷; mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, “xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả”⁸. “Điều chỉnh cơ cấu thị trường để vừa hội nhập toàn cầu, xử lý đúng đắn lợi ích giữa ta và các đối tác. Chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc, với bước đi thích hợp”⁹. Đại hội đúc kết những bài học chủ yếu sau 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới, trong đó, có bài học về “mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp với sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại”¹⁰.

Thực tiễn đổi mới cho thấy, Việt Nam đã thoát khỏi khủng hoảng về kinh tế-xã hội nhưng “vẫn còn là một trong những nước nghèo nhất thế giới; trình độ phát triển kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, cơ sở vật chất-kỹ thuật còn lạc hậu, nợ nần nhiều”¹¹. Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu làm thị trường Việt Nam bị thu hẹp, nguồn viện trợ không còn nữa. Do vậy, bên cạnh huy động nội lực thì việc tranh

thủ sự giúp đỡ từ bên ngoài, trong đó có Nhật Bản là cần thiết và quan trọng.

Nhật Bản là nước có nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, là nước viện trợ ODA nhiều nhất thế giới. Nhật Bản là nước lớn có uy tín trong các tổ chức quốc tế và khu vực, và là nước phát triển công nghiệp duy nhất ở châu Á tại nhóm G7; là nước chủ chốt tham gia hội nghị hằng năm các nhà tài trợ cho Việt Nam và là nước đề xướng Diễn đàn phát triển toàn diện Đông Dương. Nhật Bản có trình độ khoa học tiên tiến, có kinh nghiệm quản lý; thông qua hợp tác, có thể chuyển giao kỹ thuật tiên tiến, thiết bị hiện đại cho Việt Nam. Ngoài ra, Nhật Bản còn là thị trường lớn đối với hàng xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là hải sản, hàng thủ công và nguyên liệu thô. Với những lợi thế này, trong mối quan hệ với Việt Nam, Nhật Bản có khả năng đáp ứng tích cực quá trình đổi mới, phát triển nền kinh tế Việt Nam.

Trong sự tác động toàn cầu của khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, từ năm 1998, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách trong hoạt động ngoại thương, nhằm tạo điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp, mở rộng tối đa quyền hoạt động xuất khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tăng cường khuyến khích và thu hút vốn đầu tư FDI, và viện trợ ODA bằng những biện pháp và chính sách thích hợp. Với sự ra đời của *Luật Đầu tư nước ngoài* tại Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc cải thiện môi trường pháp lý nhằm thu hút vốn FDI nước ngoài giúp cho việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, đổi mới công nghệ.

Bước sang đầu thế kỷ XXI, Việt Nam tiếp tục đường lối đổi mới toàn diện, hội nhập kinh tế thế giới. Tại Đại hội IX (4-2001), Đảng khẳng định: thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước phát triển, bao gồm cả quan hệ chính phủ và phi chính phủ

trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, công nghệ... để thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý... tạo môi trường hoà bình, ổn định lâu dài cho sự phát triển đất nước. Triển khai quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ trương: Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế, chủ động đưa các quan hệ đối tác đã được thiết lập đi vào chiều sâu, xây dựng các mối quan hệ thực chất, ổn định lâu dài¹². Đại hội X (2006) của Đảng tiếp tục bổ sung, làm rõ chính sách đối ngoại đối mới. Đại hội khẳng định quan điểm: “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực, “đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững...”¹³.

Đại hội XII (2016) của Đảng tiếp tục nêu quan điểm củng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các đối tác chiến lược, trong đó có Nhật Bản; khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm thiểu những thách thức, rủi ro trong điều kiện Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên WTO. Việt Nam chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước đến năm 2020. Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại của Đảng là luôn “Đảm bảo lợi ích tối cao của quốc gia-dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển... Trên cơ sở vừa hợp tác vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước”¹⁴.

Năm 2007, Việt Nam-Nhật Bản thông qua “Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác

chiến lược giữa Việt Nam và Nhật Bản”. Tháng 4-2009, Chính phủ hai nước nhất trí nâng quan hệ Việt Nam-Nhật Bản lên tầm “Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Đây là mốc quan trọng đánh dấu giai đoạn phát triển mới toàn diện và sâu sắc giữa hai nước. Năm 2014, hai bên đã thông qua Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ “Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”, mở ra một giai đoạn hợp tác mới trong quan hệ Việt Nam-Nhật Bản, cả về chiều rộng và chiều sâu.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam nhấn mạnh nhiệm vụ ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế là ưu tiên hàng đầu của hoạt động đối ngoại. Trong đó, tiếp tục phát triển, hợp tác, gắn chặt mối quan hệ hữu nghị hơn nữa giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong tất cả các khâu, trên tất cả các lĩnh vực; đặc biệt chú trọng kết hợp giữa chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại để thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế, tăng cường phát triển kinh tế đối ngoại.

2. Thành tựu cơ bản

Trong lĩnh vực thương mại: kể từ năm 1992, quan hệ Việt Nam-Nhật Bản được cải thiện thông thoáng hơn sau khi có sự kiện phía Nhật Bản tuyên bố chính thức nối lại viện trợ kinh tế phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam (11-1992). Quan hệ ngày càng được mở rộng, phát triển mạnh và sôi động hơn. Năm 1986, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu từ buôn bán hai nước đạt được ở mức 272 triệu USD; năm 1991, là 879 triệu USD; năm 1997 lên tới 3.481 triệu USD, tăng 4 lần năm 1992, tăng gấp 12,5 lần năm 1986¹⁵.

Năm 2001 và năm 2002, tuy có sự sụt giảm nhẹ nhưng về cơ bản, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam-Nhật Bản tiến triển rất khả quan. Năm 2005, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt gần 8,163 tỷ USD (chiếm 15% tổng kim

ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2005). Về kim ngạch nhập khẩu, năm 2005 Việt Nam đã đạt 3,603 tỷ USD. Xuất siêu năm 2005 của Việt Nam sang Nhật Bản đạt khoảng 956 triệu USD (tăng hơn 43% so với năm 2004)¹⁶. Năm 2010, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam-Nhật Bản hơn 16,292 tỷ USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản 8,144 tỷ USD¹⁷. Năm 2015, kim ngạch hai chiều trên 28 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2017 đạt 33,434 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản 16,841 tỷ USD; Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản 16,592 tỷ USD. 6 tháng đầu năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt 17,764 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản 8,886 tỷ USD và nhập khẩu từ Nhật Bản 8,878 tỷ USD¹⁸.

Về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu: Việt Nam xuất khẩu khá nhiều mặt hàng, trong đó ba mặt hàng chủ lực chiếm tới 70-90% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản là dầu thô, may mặc, hải sản; tiếp theo là than đá, thủ công mỹ nghệ, dây điện và cáp điện, sản phẩm gỗ, linh kiện máy tính, giày dép và sản phẩm nhựa.

Hiện Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc), là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 (sau Hoa Kỳ và Trung Quốc) và là thị trường nhập khẩu lớn thứ 3 (sau Trung Quốc và Hàn Quốc).

Trong lĩnh vực đầu tư phát triển (ODA): Nhật Bản quyết định viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam từ tháng 11-1992. Mục đích ODA của Nhật Bản là giúp Việt Nam khôi phục kinh tế-xã hội và cải cách thị trường nhằm góp phần tăng cường sự phát triển ổn định và hợp tác trong khu vực, trước hết là sự chuẩn bị để hợp tác với chính phủ Nhật Bản. Do đó, ODA Nhật Bản được coi là những bước đi đầu của việc tạo lập nền móng cho đầu tư trực tiếp và phát triển buôn bán. Từ

năm 1992 đến năm 1999 kim ngạch ODA tăng mạnh, mặc dù ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997, nhưng ODA của Nhật Bản cho Việt Nam không giảm mà đã vượt ngưỡng hơn 100 tỷ Yên. Đặc biệt năm 1999 đạt 112 tỷ Yên, đã phản ánh vai trò của Nhật Bản đối với quốc tế ngày càng lớn hơn¹⁹. Nhưng đến năm 2000, ODA của Nhật dành cho Việt Nam giảm mạnh (giảm 26,5 tỷ Yên so với năm 1999). Sự giảm sút được Nhật Bản công khai là do Nhật phải thi hành chính sách cắt giảm 10% ODA chung cho các nước vì nền kinh tế Nhật Bản chịu ảnh hưởng khủng hoảng suy thoái kéo dài từ đầu năm 1990. Giai đoạn 2004-2010, Nhật Bản tăng cường viện trợ cho Việt Nam. Tuy nhiên nguồn viện trợ này có sự biến động, thay đổi. Nguồn viện trợ không hoàn lại có xu hướng giảm mạnh; các khoản vay có xu hướng tăng nhanh. Năm 2010, nguồn vốn vay 86,6 tỷ Yên, trong đó viện trợ không hoàn lại 3,5 tỷ Yên...

Tính đến 30-6-2018, tổng vốn ký vay Nhật Bản là khoảng 23,76 tỷ USD, chiếm 26,5% tổng vốn ký kết vay nước ngoài của Chính phủ. Dự nợ vốn vay Nhật Bản hiện khoảng 14,64 tỷ USD, chiếm 30,35% dự nợ vay nước ngoài của Chính phủ. Trung bình Việt Nam ký vay Nhật Bản 1,5-1,7 tỷ USD mỗi năm, chiếm khoảng 37% tổng trị giá ký kết vay nước ngoài hằng năm của Chính phủ. Từ ngày 1-10-2017, Chính phủ Nhật Bản điều chỉnh giảm mức ưu đãi, tăng lãi suất cho vay đối với Chính phủ Việt Nam. Cụ thể, lãi suất vay thông thường tăng từ 1,2% lên 1,5%, lãi suất ưu đãi áp dụng đối với khoản vay trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, giáo dục y tế, dạy nghề, môi trường, biến đổi khí hậu tăng từ 0,3%/năm lên 1%/năm. Hình thức chủ yếu trong viện trợ phát triển chính thức ODA của Nhật Bản cho Việt Nam là dạng tín dụng ưu đãi chiếm 90%. Tỷ lệ viện trợ không hoàn lại trong ODA của Nhật

Bản cho Việt Nam còn tương đối thấp, khoảng 10% trong khi các khoản viện trợ hoàn lại chiếm tới trên 50% song phương của Nhật Bản²⁰.

Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp (FDI): Ngoài hình thức viện trợ ODA và quan hệ thương mại, thì FDI vào Việt Nam là một hình thức Nhật Bản tiến hành trong suốt 45 năm. Tháng 3-1999, Chính phủ Nhật Bản đã bày tỏ và cam kết sẽ có những cố gắng để thúc đẩy hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, nhằm phát triển quan hệ hợp tác giữa hai nước, tạo đà cho các công ty của Nhật Bản chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong đầu tư vốn, thiết bị công nghệ vào Việt Nam. Việt Nam có những xúc tiến mạnh mẽ việc cải thiện môi trường đầu tư, đáng kể nhất là việc ban hành *Luật Đầu tư* sửa đổi vào tháng 7-2000, do đó đã tăng sức hút đối với các luồng FDI. Năm 2001 có 37 dự án với tổng số vốn đăng ký là 160 triệu USD. Sang năm 2002 có 354 dự án đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam với số vốn đăng ký là 4,47 tỷ USD, Nhật Bản vươn lên đứng thứ ba về số vốn đầu tư đăng ký tại Việt Nam (sau Singapore và Đài Loan), đứng đầu về số vốn thực hiện. Hiệp định về tự do, xúc tiến và bảo hộ đầu tư giữa nước được ký kết ngày 14-11-2003 đã thúc đẩy dòng vốn FDI vào Việt Nam. Tổng vốn đầu tư năm 2004 tăng gấp 8 lần so với năm 2003, đạt mức 810 triệu USD với 110 dự án.

Năm 2005, *Luật Đầu tư* được Quốc hội Việt Nam thông qua. Đầu năm 2006, Việt Nam và Nhật Bản khởi động tiến trình đàm phán về Hiệp định Thương mại tự do. Đó là tín hiệu tốt cho làn sóng đầu tư Nhật Bản tràn vào Việt Nam. Năm 2006, số dự án đã tăng gấp 2 (146 dự án) so với năm 2005, với tổng số vốn hơn 1 tỷ USD. Năm 2007, số lượng dự án vẫn giữ ở mức 154, nhưng hầu hết có quy mô nhỏ, tổng vốn giảm so với năm 2006, đạt 965,2 triệu USD, Nhật Bản xuống vị trí thứ 5 trong danh sách các đối tác đầu tư vào Việt Nam.

Năm 2009, FDI cũng chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu song Nhật Bản vẫn đứng thứ 4 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với tổng vốn đầu tư là 17.817 triệu USD, trong đó vốn điều lệ là 5.157.8 triệu USD²¹. Trong 3 năm (2011-2013), đầu tư của Nhật Bản liên tục tăng nhanh. Năm 2012, Nhật Bản chiếm 51% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam với 7,8 tỷ USD và 317 dự án được cấp phép (chiếm 25% tổng số dự án mới). Hơn 86% (19,3 tỷ USD) vốn FDI của Nhật Bản tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo. Đây là lĩnh vực mà các doanh nghiệp Nhật Bản có thể mạnh và phù hợp với định hướng phát triển của Việt Nam²².

Xét về đối tác đầu tư, năm 2014, Nhật Bản xếp thứ 4 (sau Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore). Đến hết năm 2015, Nhật Bản đứng vị trí thứ 3 trong số 101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 1,8 tỷ USD, chiếm 7,4% tổng vốn đầu tư, sau Hàn Quốc và Malaysia. Năm 2017, Nhật Bản là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất của Việt Nam với con số kỷ lục 9,11 tỷ USD. Trong 9 tháng đầu năm 2018, Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam 7 tỷ USD, chiếm gần 28% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Lũy kế đến hết tháng 9-2018, Nhật Bản có 3.899 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đạt 55,77 tỷ USD²³.

Có thể thấy rằng sự hỗ trợ của Nhật Bản đã tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút vốn, tiếp nhận kinh nghiệm quản lý và công nghệ mới từ Nhật Bản và các nước khác, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại. Thực tiễn cho thấy, làn sóng đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam đang ngày càng “nóng lên”, với sự gia tăng cả về số lượng và quy mô dự án. Hiệu quả của các dự án đầu tư này không chỉ góp phần gia

tăng lợi nhuận cho phía nhà đầu tư mà còn đóng góp vào việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và góp phần quan trọng tạo ra việc làm, tăng thu nhập cho người lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhật Bản.

Trong giai đoạn 1992-2018, quan hệ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản không chỉ dừng lại ở các hoạt động mậu dịch, tài trợ ODA; các hoạt động đầu tư trực tiếp được thực hiện và phát triển nhanh; xuất nhập khẩu có tốc độ và quy mô ngày càng mạnh mẽ sôi động hơn hẳn so với giai đoạn từ năm 1986-1991; còn có nhiều sự kiện lớn đánh dấu sự phát triển trong quan hệ chính trị, ngoại giao, kinh tế... giữa hai nước. Tuy nhiên, quy mô quan hệ kinh tế giữa hai nước còn chưa tương xứng với khả năng và nhu cầu của hai nền kinh tế. Trong tình hình hiện nay, trước đòi hỏi cấp bách của hoạt động xuất nhập khẩu, nhu cầu mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư Việt Nam-Nhật Bản, sự điều chỉnh và phát triển trong chính sách kinh tế đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam là một trong những yếu tố quyết định góp phần thúc đẩy quan hệ Việt Nam với các nước lớn trên thế giới.

1. Nguyễn Xuân Thắng (Chủ biên): *Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực Châu Á-Thái Bình Dương trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb KHXH, H, 2004, tr. 124

2. Nguyễn Quốc Hùng: “Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí khoa học*, Đại học quốc gia Hà Nội, H, 2003, số 4, tr. 3

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb ST, H, 1991, tr. 13

4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2007, T. 51, tr. 26, 142

6, 7, 8, 9, 10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập* Nxb CTQG, H, 2015, T. 55, tr. 307, 319, 375, 375, 361

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr.63-64

12. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, H, 2001, tr. 207

13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, H, 2006, tr. 112

14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, H, 2016, tr. 34-35

15, 17. Thống kê của Bộ Tài chính Nhật Bản và Tổ chức xúc tiến mậu dịch Nhật Bản-JETRO năm 1991, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt-Nhật trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản thời kỳ 1992-2000.

16. Xem Trần Phương Anh: *Thương mại Việt Nam-Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước*, Nxb CTQG, H, 2007, tr. 69

18. Xem Minh Sơn-Hữu Thắng: “Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật tăng 45%”, <http://www.vietnamplus.vn/kim-ngach-xuat-khau-cua-vn-sang-nhat-tang-45/159751.vnp>, ngày 28-8-2012

19. Vốn ODA cam kết của Nhật Bản dành cho Việt Nam giai đoạn 1992-2000, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam

20. Xem Vũ Văn Hà (chủ biên): *Quan hệ kinh tế Nhật Bản-Việt Nam trong những năm 90 và triển vọng của nó*, Nxb KHXH, H, 2000, tr. 30

21, 23. Xem Trần Thị Hằng: “Tình hình đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam và một số giải pháp nâng cao hiệu quả”, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/1996-tinh-hinh-dau-tu-truc-tiep-cua-nhat-ban-vao-viet-nam-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua.html>, ngày 12-5-2017

22. Xem Vũ Văn Hà: “Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam sau khủng hoảng tài chính toàn cầu”, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2013/23664/Dau-tu-truc-tiep-cua-Nhat-Ban-vao-Viet-Nam-sau-khung.aspx>, ngày 19-9-2013.